CTCP Gemadept (HSX: GMD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	65,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0.8%	**0.2%**	**-6.4%**

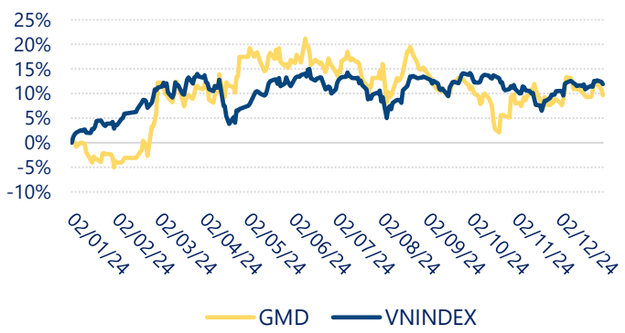
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

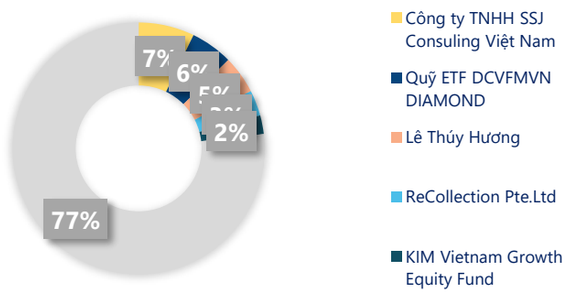
DT thuần — *2024*: **4,832** *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 986 ▲ 25.6%

LN sau thuế — *2024*: **1,924** *tỷ VNĐ* — YoY ▼ 610 ▼ 24.1%

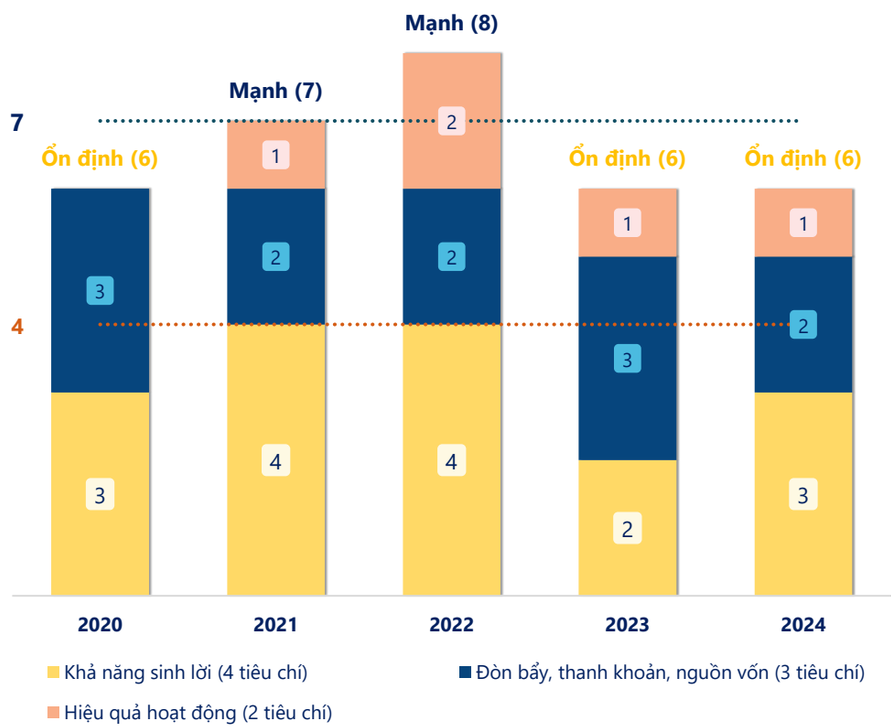
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

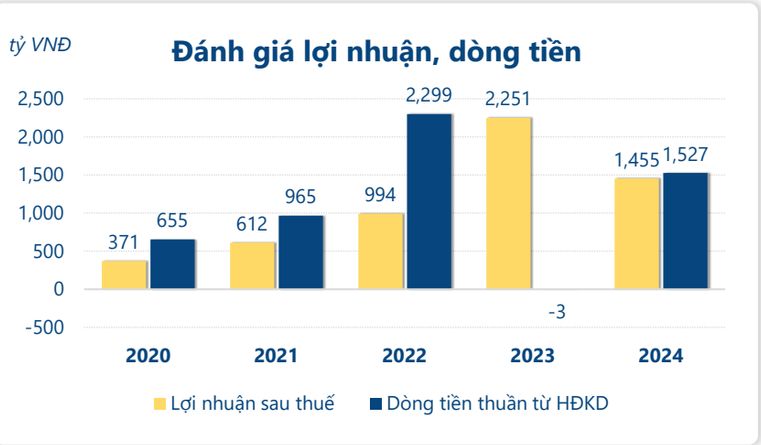


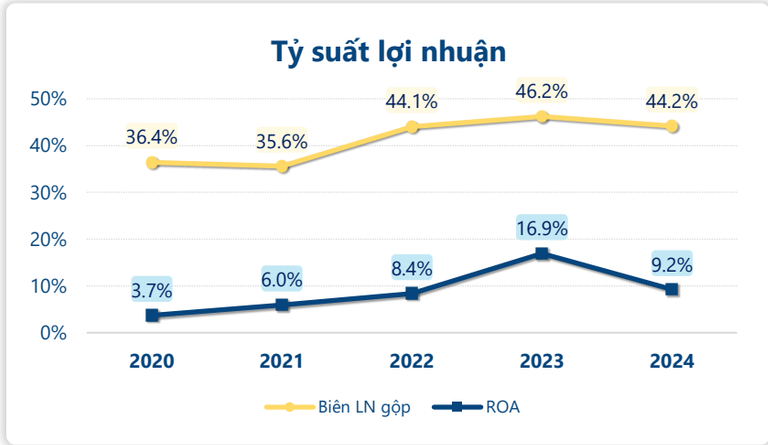
Năm **2024**, F-Score của **GMD** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng **"Ổn định"**.

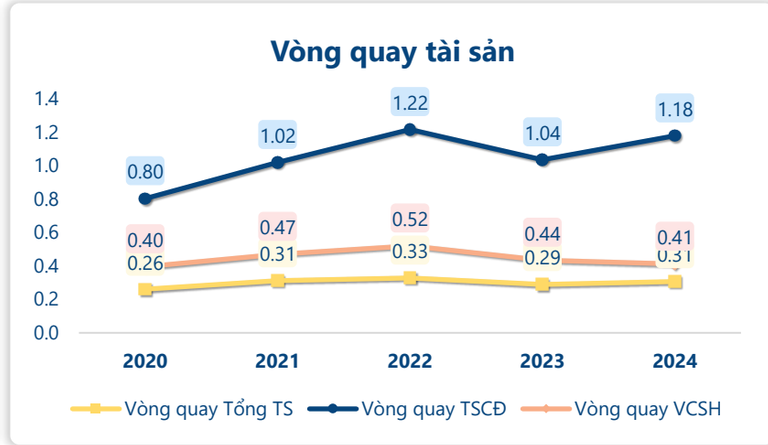
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

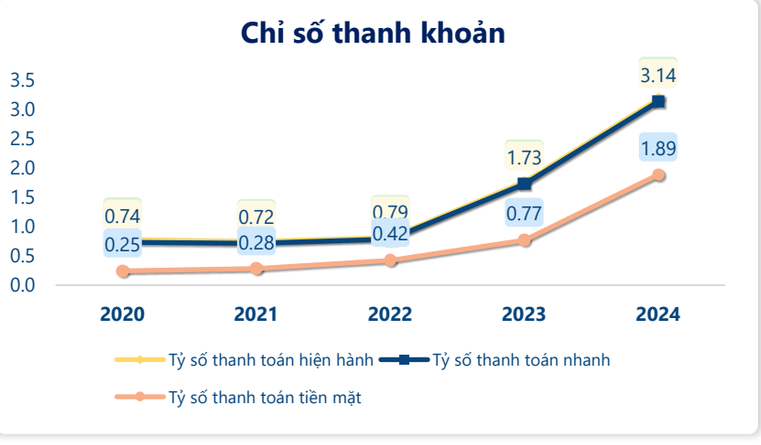
CTCP Gemadept (HSX: GMD)

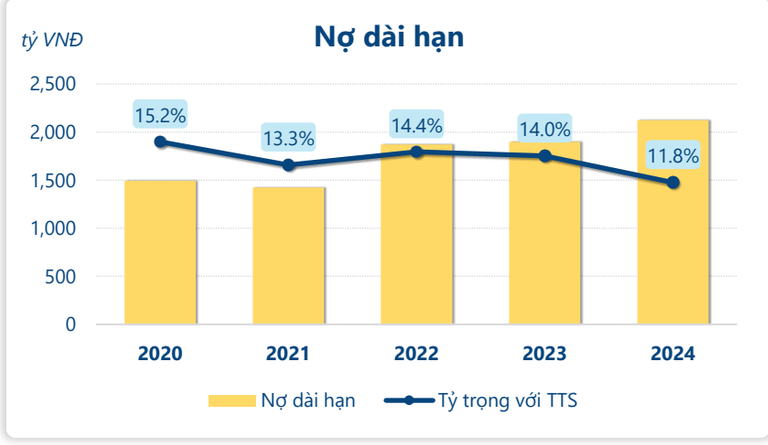






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **GMD**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài sạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**17,986**	**13,546**	**32.8%**
Tài sản ngắn hạn	6,676	3,380	97.5%
Tiền và tương đương tiền	3,964	1,472	169%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,021	359	185%
Phải thu ngắn hạn	1,235	1,193	3.5%
Hàng tồn kho	83.4	68.2	22.4%
Tài sản ngắn hạn khác	372	288	28.9%
Tài sản dài hạn	**11,310**	**10,166**	**11.3%**
Phải thu dài hạn	44.7	39.8	12.5%
Tài sản cố định	4,033	4,166	-3.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,717	1,759	-2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,841	3,125	22.9%
Tài sản dài hạn khác	**1,543**	**917**	**68.2%**
Lợi thế thương mại	131	159	-17.4%
Nợ phải trả	4,232	3,814	11.0%
Nợ ngắn hạn	**2,107**	**1,915**	**10.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	422	445	-5.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	462	518	-10.9%
Nợ dài hạn	2,125	1,898	12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,745	1,518	14.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**13,753**	**9,732**	**41.3%**
Vốn chủ sở hữu	**13,753**	**9,732**	**41.3%**
Vốn điều lệ	4,140	3,059	35.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,606**	**3,206**	**3,898**	**3,846**	**4,832**
Giá vốn hàng bán	1,656	2,064	2,180	2,068	2,697
Lợi nhuận gộp	**950**	**1,142**	**1,718**	**1,778**	**2,135**
Doanh thu HĐTC	27.6	39.7	23.9	1,941	426
Chi phí TC	159	108	166	155	150
Chi phí lãi vay	**147**	**119**	**131**	**135**	**139**
LN trong công ty LKLD	157	237	399	274	829
Chi phí bán hàng	137	154	142	110	247
Chi phí QLDN	341	295	524	552	575
LN thuần từ HĐKD	**496**	**861**	**1,309**	**3,177**	**2,419**
Lợi nhuận khác	16.4	-55.3	-0.37	-29.5	-320
LN trước thuế	**513**	**806**	**1,308**	**3,147**	**2,099**
Lợi nhuận sau thuế	**440**	**721**	**1,161**	**2,534**	**1,924**
LNST của CĐ cty mẹ	**371**	**612**	**994**	**2,251**	**1,455**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	655	965	2,299	-2.87	1,527
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	73.1	-356	-1,235	915	-1,376
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-486	-398	-338	-808	2,339
Tiền đầu kỳ	186	428	637	1,364	1,472
Lưu chuyển tiền thuần	**242**	**211**	**727**	**105**	**2,490**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.13	-1.33	0.06	2.73	2.95
Tiền cuối kỳ	428	637	1,364	1,472	3,964